CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP
Website: https://thegoldengroup.vn/ | Email: info@thegoldengroup.vn

Số: 82/2026/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP The Golden Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ: Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: Fax: .....
- Email: info@thegoldengroup.vn Website: https://thegoldengroup.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: *https://thegoldengroup.vn/*

Tài liệu đính kèm:
BCTC Q3/2026
VB giải trình

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105787835
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.29 11:52:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP
THE GOLDEN GROUP
M.S.D.N: 0105787835

Võ Kim Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	1-21
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	1/1/2026 Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107.756.420.259**	**124.401.009.318**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.3**	**1.869.474.144**	**18.028.203.982**
Tiền	111		1.869.474.144	6.028.203.982
Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.929.733.262**	**22.838.082.809**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	19.158.926.593	23.143.671.849
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(229.193.331)	(305.589.040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.767.564.486**	**24.112.783.521**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	12.403.032.558	13.876.298.286
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	9.557.783.454	7.651.724.317
Các khoản phải thu khác	135	V.7a	54.624.584.857	54.103.786.077
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(51.817.836.383)	(51.519.025.159)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**54.576.047.688**	**53.258.776.465**
Hàng tồn kho	141		57.364.116.950	55.798.160.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.788.069.262)	(2.539.383.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.613.600.679**	**6.163.162.541**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	2.246.351.646	685.611.753
Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	2.393.687.932	2.542.552.677
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.13	2.973.561.101	2.934.998.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**150.148.608.488**	**143.128.275.989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**786.000.000**	**1.202.818.160**
Phải thu dài hạn khác	215	V.7b	786.000.000	1.202.818.160
II. Tài sản cố định	**220**		**80.777.805.767**	**85.346.614.118**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.950.969.615	22.330.856.094
- Nguyên giá	*222*		45.512.488.469	44.671.991.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(26.561.518.854)	(22.341.135.580)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.033.386.114	2.583.465.321
- Nguyên giá	*225*		*10.333.861.356*	*10.333.861.356*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(9.300.475.242)*	*(7.750.396.035)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60.793.450.038	60.432.292.703
- Nguyên giá	*228*		61.459.003.193	61.052.843.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(665.553.155)	(620.550.490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**74.696.296**	**-**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		74.696.296	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.4**	**41.150.331.846**	**28.992.309.815**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		29.150.331.844	28.992.309.815
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		9.795.414.653	9.795.414.653
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (	264		(9.795.414.651)	(9.795.414.653)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.2a	12.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**27.359.774.579**	**27.586.533.896**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	12.893.787.930	11.348.625.711
Lợi thế thương mại	279		14.465.986.649	16.237.908.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**257.905.028.747**	**267.529.285.307**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	9/30/2026	1/1/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**91.762.745.262**	**100.098.283.583**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**75.125.347.358**	**82.443.196.750**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.201.547.121	6.125.007.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.285.000	372.041.320
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	117.327.998	241.643.379
Phải trả người lao động	315		1.457.135.300	2.016.394.356
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		660.000.000	548.101.733
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		221.577.896	375.883.080
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	1.362.423.600	1.570.360.239
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	64.726.003.715	69.862.718.058
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.331.046.728	1.331.046.728
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.637.397.904**	**17.655.086.833**
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	59.016.218
Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	432.900.000	402.900.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	-	349.999.810
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		16.204.497.904	16.843.170.805
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**166.142.283.485**	**167.431.001.724**
I. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.16**	**166.142.283.485**	**167.431.001.724**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(158.864.242.545)	(155.723.532.201)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(155.723.532.201)	(146.916.614.728)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3.140.710.344)	(8.806.917.473)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		49.117.532.575	47.265.540.470
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**257.905.028.747**	**267.529.285.307**

Trần Thị Thanh Loan	**Trần Thị Thanh Loan**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**		**79.531.501.727**	**97.052.725.436**	**256.627.131.335**	**308.100.541.291**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	114.667.496	1.382.120	265.586.330
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.17**	**79.531.501.727**	**96.938.057.940**	**256.625.749.215**	**307.834.954.961**
Giá vốn hàng bán	11	V.18	68.463.593.734	88.986.614.617	217.027.049.863	280.862.133.705
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.067.907.993**	**7.951.443.323**	**39.598.699.352**	**26.972.821.256**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.19	293.732.092	93.053.311	1.375.542.367	813.752.285
Chi phí tài chính	23	V.20	1.212.178.469	1.409.501.456	3.832.461.557	4.178.290.292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*1.273.458.031*	*4.041.990.636*	*3.767.461.557*	*4.178.290.292*
Lợi nhuận trong các cty liên kết	27		176.300.110	32.580.615	158.022.029	168.880.271
Chi phí bán hàng	25	V.21	6.902.710.304	6.382.925.302	23.348.857.919	20.670.024.837
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	5.231.959.616	3.923.230.753	16.667.527.284	13.365.743.886
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.808.908.194)**	**(3.638.580.262)**	**(2.716.583.012)**	**(10.258.605.203)**
Thu nhập khác	31	V.23	250.478.799	335.078.348	895.706.872	2.749.284.847
Chi phí khác	32		46.974.910	-	106.515.000	66.651.340
Lợi nhuận khác	**40**		**203.503.889**	**335.078.348**	**789.191.872**	**2.682.633.507**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.605.404.305)**	**(3.303.501.914)**	**(1.927.391.140)**	**(7.575.971.696)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		33.301.831	217.050.173	(638.672.901)	462.243.082
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(1.638.706.136)**	**(3.520.552.087)**	**(1.288.718.239)**	**(8.038.214.778)**

Trần Thị Thanh Loan	**Trần Thị Thanh Loan**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú		Đơn vị tính: VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.397.640.778)**	**4.973.688.726**
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.927.391.140)	(7.575.971.696)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	7.926.209.386	8.178.964.630
Các khoản dự phòng	3	471.101.038	192.054.388
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.375.542.367)	(813.752.285)
Chi phí đi vay	6	3.767.461.557	4.178.290.292
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**8**	***8.861.838.474***	***4.159.585.329***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(451.985.539)	2.490.068.280
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.565.956.748)	5.508.318.770
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.365.008.913)	(2.663.715.458)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.105.902.112)	(185.553.577)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(3.770.625.940)	(4.335.014.618)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	***(8.274.374.907)***	***2.753.752.285***
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(1.179.319.499)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.805.254.744)	(5.176.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.790.000.000	7.316.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	920.199.336	813.752.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.486.714.153)**	**(11.998.635.411)**
Tiền thu từ đi vay	33	187.736.896.428	229.730.262.843
Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.173.610.551)	(240.678.898.224)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.050.000.030)	(1.050.000.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(16.158.729.838)**	**(4.271.194.400)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.028.203.982	6.421.646.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.869.474.144**	**2.150.452.538**

Trần Thị Thanh Loan	**Trần Thị Thanh Loan**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/09/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Thông tin về trụ sở chính: Số 269A Nguyễn Trọng Tuyển, P. Phú Nhuận,TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày báo cáo là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ,căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.8 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.10 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.445.466.103	5.373.139.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	424.008.041	12.655.064.669
	1.869.474.144	**18.028.203.982**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	9/30/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá gốc Trình bày lại	Giá trị ghi sổ Trình bày lại	Dự phòng giảm giá Trình bày lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.135.191.679	18.366.435.084	-	17.885.434.916	18.129.333.288	-
- Phải thu về cho vay - Công ty cổ phần HB Pharma	160.000.000	727.491.509	(388.233.205)	160.000.000	716.721.095	(305.589.040)
- Phải thu về cho vay - Công ty cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	-	-	-	500.000.000	511.342.466	-
- Phải thu về cho vay - Công ty cổ phần Pomax	-	-	-	3.700.000.000	3.721.275.000	-
-Phải thu về cho vay - Công ty cổ phần Louis Holdings	65.000.000	65.000.000	(65.000.000)	65.000.000	65.000.000	-
	18.360.191.679	**19.158.926.593**	(453.233.205)	**22.310.434.916**	**23.143.671.849**	(305.589.040)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,4%/ năm đến 4,5%/năm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư	TPHCM	35,65%	35,65%	Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	-	-	296.315.467	(296.315.467)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-	-	782.832.255	(782.832.255)
Nguyễn Xuân Hòa	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)	283.200.000	-	283.200.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Angimex	-	-	113.898.960	(113.898.960)
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Angimex	-	-	278.228.739	(278.228.739)
Các khách hàng khác	4.119.832.558	(3.361.203.382)	4.121.822.865	(3.229.096.735)
	12.403.032.558	**(3.361.203.382)**	**13.876.298.286**	**(4.700.372.156)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	9/30/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CN công ty ACC Xí nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC	430.000.000	(430.000.000)	430.000.000	(430.000.000)
Công ty TNHH kiến trúc và chuyển giao công nghệ Hà Nội	550.000.001	(550.000.001)	550.000.001	(550.000.001)
CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	8.314.093.255	-	6.225.131.314	-
Trả trước cho người bán khác	263.690.198	(209.653.000)	446.593.002	(298.653.002)
	9.557.783.454	**(1.189.653.001)**	**7.651.724.317**	**(1.278.653.003)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		9/30/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị Trình bày lại	Dự phòng Trình bày lại
a)	**Ngắn hạn**	VND	VND	VND	VND
	Phải thu các bên liên quan				
	Phải thu lãi chậm thanh toán - Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	-	721.808.219	-
	Ông Vũ Minh Hoàng	7.550.000.000	(2.265.000.000)	7.550.000.000	-
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
	Tạm ứng nhân ...	2.120.000	-	544.000.000	(540.000.000)
	Ký quỹ, ký cược	-	-	60.000.000	-
	Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(45.000.000.000)
	Phải thu khác	2.072.464.857	(1.980.000)	227.977.858	-
		54.624.584.857	**(47.266.980.000)**	**54.103.786.077**	**(45.540.000.000)**
b)	**Dài hạn**				
	Phải thu khác	786.000.000	-	1.202.818.160	-
		786.000.000	**-**	**1.202.818.160**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	9/30/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	57.364.116.950	(2.788.069.262)	55.798.160.202	(2.539.383.737)
	57.364.116.950	**(2.788.069.262)**	**55.798.160.202**	**(2.539.383.737)**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.985.666.163	14.231.057.920	850.023.115	2.605.244.476	44.671.991.674
- Tăng do mua mới	1.179.319.499	-	-	-	1.179.319.499
- Thanh lý, nhượng bán	(300.706.640)	-	-	(38.116.064)	(338.822.704)
Số dư cuối kỳ	**27.864.279.022**	**14.231.057.920**	**850.023.115**	**2.567.128.412**	**45.512.488.469**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**11.436.220.997**	**8.179.818.994**	**644.826.372**	**2.080.269.217**	**22.341.135.580**
- Khấu hao trong kỳ	2.804.525.793	1.381.236.093	46.246.338	327.197.754	4.559.205.978
- Thanh lý, nhượng bán	(300.706.640)	-	-	(38.116.064)	(338.822.704)
Số dư cuối kỳ	**13.940.040.150**	**9.561.055.087**	**691.072.710**	**2.369.350.907**	**26.561.518.854**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.549.445.166	6.051.238.926	205.196.743	524.975.259	22.330.856.094
Tại ngày cuối kỳ	**13.924.238.872**	**4.670.002.833**	**158.950.405**	**197.777.505**	**18.950.969.615**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.382.713.193	-	670.130.000	61.052.843.193
- Tăng do mua mới	-	-	406.160.000	406.160.000
Số dư cuối kỳ	**60.382.713.193**	-	**1.076.290.000**	**61.459.003.193**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	620.550.490	620.550.490
- Khấu hao trong kỳ	-	-	45.002.665	45.002.665
Số dư cuối kỳ	-	-	**665.553.155**	**665.553.155**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	60.382.713.193	-	49.579.510	60.432.292.703
Tại ngày cuối kỳ	**60.382.713.193**	-	**410.736.845**	**60.793.450.038**

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		9/30/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.246.351.646	685.611.753
		2.246.351.646	**685.611.753**
b)	**Dài hạn**		
	Phân bổ công cụ dụng cụ	1.416.298.768	93.214.470
	Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	10.995.670.980	11.255.411.241
	Chi phí thuê văn phòng	481.818.182	-
		12.893.787.930	**11.348.625.711**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	9/30/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần XNK An Giang	-	-	1.855.763.953	1.855.763.953
Công ty cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	84.528.656	84.528.656	87.556.054	87.556.054
Phải trả người bán khác				
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM	4.656.322.204	4.656.322.204	4.090.308.090	4.090.308.090
Các nhà Cung Cấp khác	460.696.261	460.696.261	91.379.760	91.379.760
	5.201.547.121	**5.201.547.121**	**6.125.007.857**	**6.125.007.857**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp/(phải thu) trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.542.552.677	224.596.713	2.401.744.420	2.380.414.151	2.393.687.932	92.903.275
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.931.520.483	-	-	-	2.931.520.483	-
Thuế Thu nhập cá nhân	3.477.628	17.046.666	176.811.776	207.996.709	42.040.618	24.424.723
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	5.477.550.788	**241.643.379**	**2.582.556.196**	**2.592.410.860**	**5.367.249.033**	**117.327.998**

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	9/30/2026	1/1/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	725.847.600	796.168.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.576.000	774.191.639
	1.362.423.600	**1.570.360.239**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	432.900.000	402.900.000
	432.900.000	**402.900.000**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	1/1/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**68.462.718.018**	**68.462.718.018**	**187.736.896.428**	**192.173.610.551**	**64.026.003.895**	**64.026.003.895**
- Vay ngắn hạn	68.462.718.018	68.462.718.018	187.736.896.428	192.173.610.551	64.026.003.895	64.026.003.895
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.400.000.040**	**1.400.000.040**	349.999.810	1.050.000.030	**699.999.820**	**699.999.820**
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.400.000.040	1.400.000.040	349.999.810	1.050.000.030	699.999.820	699.999.820
	69.862.718.058	**69.862.718.058**	**188.086.896.238**	**193.223.610.581**	**64.726.003.715**	**64.726.003.715**
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	349.999.810	349.999.810	-	349.999.810	-	-
	349.999.810	**349.999.810**	-	**349.999.810**	-	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**272.999.900.000**	**-**	**2.889.093.455**	**(146.916.614.728)**	**49.432.170.918**	**178.404.549.645**
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	(8.806.917.473)	(2.166.630.448)	(10.973.547.921)
Số dư đầu năm nay	**272.999.900.000**	**-**	**2.889.093.455**	**(155.723.532.201)**	**47.265.540.470**	**167.431.001.724**
- Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	(3.140.710.344)	1.851.992.105	(1.288.718.239)
- Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**272.999.900.000**	**-**	**2.889.093.455**	**(158.864.242.545)**	**49.117.532.575**	**166.142.283.485**

b) Cổ phiếu

	30/09/2026	1/1/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.990*	*27.299.990*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.990*	*27.299.990*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

c) Các quỹ công ty

	30/09/2026	1/1/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	*2.889.093.455*	*2.889.093.455*

17 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	246.451.520.363	298.703.342.287
Doanh thu dịch vụ	6.546.460.271	7.777.199.004
Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị	3.420.000.000	1.620.000.000
Doanh thu khác	209.150.701	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- *Hàng bán bị trả lại*	*(1.382.120)*	*(265.586.330)*
	256.625.749.215	**307.834.954.961**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa và dịch vụ	214.387.136.923	278.052.558.633
Giá vốn dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	2.639.912.940	2.809.575.072
	217.027.049.863	**280.862.133.705**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.375.542.367	813.752.285
Lãi chậm thanh toán	-	
	1.375.542.367	**813.752.285**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.767.461.557	4.178.290.292
Dự phòng khoản cho vay	65.000.000	-
	3.832.461.557	**4.178.290.292**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.348.680.850	2.781.634.110
Chi phí nhân viên	17.613.620.205	13.012.538.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.556.803	1.179.190.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.301.414.532	2.548.963.475
Chi phí khác bằng tiền	351.585.529	1.147.698.081
	23.348.857.919	**20.670.024.837**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	288.922.808	508.370.636
Chi phí nhân viên	5.224.923.574	4.011.871.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.605.804.518	2.244.028.888
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.257.690.936	181.941.334
Thuế, phí, và lệ phí	27.966.256	86.399.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.719.277.900	3.843.335.534
Phân bổ lợi thế thương mại	1.771.921.536	1.771.921.536
Chi phí khác bằng tiền	771.019.756	717.874.988
	16.667.527.284	**13.365.743.886**

23 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập khác	895.706.872	2.749.284.847
	895.706.872	**2.749.284.847**

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Trừ khi có quy định khác, số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được lấy từ các số dư và số liệu đã được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 theo phương pháp áp dụng phi hồi tố. Một số chỉ tiêu của thông tin so sánh đã được phân loại lại nhằm phù hợp với các quy định về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. So sánh giữa các số liệu đã trình bày trước đây và các số liệu sau khi được phân loại lại như sau:

		Tại ngày 01/01/2026		
	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã kiểm toán	Chênh lệch
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	124.401.009.318	124.401.009.318	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	22.838.082.809	17.885.434.916	4.952.647.893
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	23.143.671.849	17.885.434.916	5.258.236.933
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(305.589.040)	-	(305.589.040)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	24.112.783.521	29.065.431.414	(4.952.647.893)
Phải thu ngắn hạn về cho vay		-	4.425.000.000	(4.425.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	54.103.786.077	54.937.023.010	(833.236.933)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(51.519.025.159)	(51.824.614.199)	305.589.040
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**143.128.275.989**	**143.128.275.989**	-
TỔNG TÀI SẢN	**280**	**267.529.285.307**	**267.529.285.307**	-
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**100.098.283.583**	**100.098.283.583**	-
Nợ ngắn hạn	**310**	**82.443.196.750**	**82.443.196.750**	-
Nợ dài hạn	**330**	**17.655.086.833**	**17.655.086.833**	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**167.431.001.724**	**167.431.001.724**	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**	**267.529.285.307**	**267.529.285.307**	-

Trần Thị Thanh Loan	**Trần Thị Thanh Loan**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 10 năm 2026